

Huế, ngày 07 tháng 3 năm 2008

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VIWASEEN - HUẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 QĐ/CT-HĐQT
ngày 07 tháng 3 năm 2008 của HĐQT Công ty VIWASEEN- Huế)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tư cách pháp nhân của Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng VIWASEEN - Huế (sau đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp hạch toán độc lập. Công ty là đơn vị thành viên của Tổng công ty Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (VIWASEEN) (sau đây gọi là Tổng công ty).

Công ty được tổ chức hoạt động theo Điều lệ của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, phù hợp với Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật; có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật; được lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm hữu hạn về tài chính đối với khoản nợ trong phạm vi vốn Điều lệ; tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

Điều 2: Đơn vị trực thuộc

Công ty được thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Ban quản lý dự án, Đội sản xuất (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc) đặt tại các tỉnh, thành phố trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài phù hợp với quy định của Pháp Luật.

Các đơn vị trực thuộc Công ty có quan hệ gắn bó với nhau theo điều hành chung của Công ty, hoạt động trong phạm vi địa bàn kinh doanh của Công ty. Công ty giao vốn và nguồn lực khác cho các đơn vị trực thuộc trên cơ sở phù hợp với nhiệm vụ kinh doanh của từng đơn vị và phương án sử dụng vốn đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Các Đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Công ty về hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn phát triển vốn và nguồn lực được giao.

Điều 3: Kiểm tra, kiểm soát

Công ty tự chịu trách nhiệm về mặt tài chính của mình theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan thuế và tài chính địa phương nơi Công ty có đặt trụ sở về tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông; Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản lý Công ty, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành của Công ty. Điều hành mọi hoạt động của Công ty là Tổng giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 4: Phạm vi áp dụng

Quy chế này được áp dụng trong phạm vi Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng VIWASEEN - Huế.

Chương II CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Mục 1: Quản lý, sử dụng vốn và tài sản

Điều 5: Nguồn vốn

- 1.a. Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông tự nguyện tham gia góp vốn bằng nguồn vốn hợp pháp của mình.
Vốn điều lệ của Công ty được chia thành những cổ phần phổ thông như nhau với mệnh giá là 10.000 đồng.
- 1.b. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm hiện nay là: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)**.
- 1.c. Việc sử dụng, tăng, giảm vốn điều lệ phải tuân thủ và phù hợp với quy định trong Điều lệ của Công ty.
2. Ngoài vốn điều lệ, Công ty được huy động vốn từ các nguồn khác để kinh doanh. Các hình thức huy động vốn được quy định cụ thể tại Điều 7 của Quy chế tài chính này.
3. Công ty có nghĩa vụ quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực của mình, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn. Công ty chịu trách nhiệm hữu hạn về dân sự đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật trong phạm vi vốn của Công ty.

Điều 6: Giao, nhận vốn

Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc là người đại diện cho Cổ đông giao nhận vốn của Công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Tổng giám đốc là người đại diện Công ty ký nhận giao vốn đối với các đơn vị trực thuộc.

Điều 7: Huy động vốn

1. Ngoài việc phát hành cổ phiếu để bổ sung vốn điều lệ, Công ty được quyền huy động vốn dưới các hình thức: vay vốn của các tổ chức tín dụng, vay vốn của các tổ chức, cá nhân, phát hành trái phiếu các loại, nhận vốn góp liên doanh, liên kết và các hình thức khác để phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh.
2. Việc huy động vốn phải tuân theo các quy định của Pháp luật hiện hành.
3. Hội đồng quản trị quyết định chủ trương, kế hoạch huy động vốn hàng năm để đầu tư phát triển do Tổng Giám đốc trình. Tổng Giám đốc quyết định việc huy động vốn ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động trên cơ sở hạn mức được HĐQT Công ty phê duyệt.
4. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về mục đích và hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn.
5. Đối với các hình thức huy động vốn phải chịu lãi, về nguyên tắc, lãi suất vay vốn áp dụng theo các hình thức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần của Ngân hàng thương mại quốc doanh cùng thời điểm. Mọi khoản cam kết về gốc và lãi vay phải trả phải được thể hiện đầy đủ chi tiết trong hợp đồng. Công ty thực hiện hạch toán lãi huy động vốn theo chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” ban hành tại quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Điều 8: Bảo toàn vốn

Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn của Công ty theo các quy định sau:

1. Thực hiện đúng chế độ quản sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;
2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;
3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của Nhà nước và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là khoản giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho dự kiến sẽ xảy ra trong kỳ kinh doanh tiếp theo.
 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Là khoản phải thu dự kiến không thu được trong kỳ tới do khách nợ không có khả năng thanh toán.
 - Dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn;
 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.
4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Đầu tư ra ngoài Công ty

1. Công ty có quyền sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty. Riêng việc sử dụng quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài Công ty phải thực hiện theo quy định của Luật đất đai.
2. Việc đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật và phải đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty.
3. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty:
 - Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;
 - Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh;
 - Mua lại công ty khác;
 - Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;
 - Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phê duyệt phương án đầu tư do Tổng Giám đốc đề nghị trong thẩm quyền quy định tại Điều lệ Công ty.
5. Công ty không được đầu tư hoặc góp vốn vào các doanh nghiệp khác mà người quản lý điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty.
6. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc cử người có trình độ nghiệp vụ chuyên môn và phẩm chất đạo đức để quản lý trực tiếp phần vốn góp vào doanh nghiệp khác, chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ra ngoài Công ty, bảo toàn và phát triển vốn.

Điều 10: Tài sản cố định, khấu hao và đầu tư tài sản cố định.

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm: tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tiêu chuẩn xác định tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.
2. Công ty được quyền lựa chọn các phương án đầu tư mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của tài sản cố định và hiệu quả sử dụng vốn.
3. Tài sản cố định được quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước và Điều lệ của Công ty. Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở được đầu tư bằng quỹ phúc lợi;

Đối với tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng và hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao;

Mức trích khấu hao tài sản cố định phải đảm bảo bù đắp cả hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình của tài sản. Tổng Giám đốc quyết định mức trích khấu hao cụ thể, phù hợp với quy định theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/11/2003 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng vốn khấu hao tài sản cố định, các loại vốn quỹ để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng thực hiện theo quy định dưới đây:
 - a. Đại hội đồng cổ đông quyết định các Dự án đầu tư có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính của Công ty được công bố tại thời điểm gần nhất.
 - b. Hội đồng quản trị quyết định các Dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính của Công ty được công bố tại thời điểm gần nhất.
 - c. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định các Dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về quyết định của mình.
5. Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

Điều 11: Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn theo quy định của pháp luật.
 - a. Hội đồng quản trị quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị lớn hơn mức vốn điều lệ Công ty;
 - b. Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn mức vốn điều lệ Công ty.
2. Đối với các tài sản cho thuê hoạt động Công ty vẫn phải trích khấu hao theo chế độ quy định.
3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của Nhà nước.

Điều 12: Nhượng bán, thanh lý TSCĐ

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, không còn nhu cầu sử dụng, tài sản hư hỏng không thể phục hồi được và tài sản sử dụng không có hiệu quả.
2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản:

Đại hội đồng cổ đông quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản trên Báo

cáo tài chính của Công ty được công bố tại thời điểm gần nhất. Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản trên Báo cáo tài chính của Công ty được công bố tại thời điểm gần nhất. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

3. Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ thì Tổng Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường.
4. Vật tư, phế liệu thu hồi được từ tài sản thanh lý nếu được sử dụng vào sản xuất kinh doanh của đơn vị phải được đánh giá lại. Tổng Giám đốc Công ty quyết định giá trị tài sản thu hồi; nếu đem nhượng bán phải thông báo công khai và tổ chức đấu giá theo quy định của Nhà nước.
5. Khoản chênh lệch giữa giá trị thu được khi nhượng bán, thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản và chi phí nhượng bán, thanh lý (nếu có) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Công ty.

Điều 13: Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định lại số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả khi khoá sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch hoạ hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất (nếu có) theo quy định.

Điều 14: Đánh giá lại tài sản

1. Việc đánh giá lại tài sản được thực hiện trong các trường hợp:
 - Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - Thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty, đa dạng hoá hình thức sở hữu;
 - Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;
2. Việc đánh giá tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này được hạch toán tăng hoặc giảm vốn chủ sở hữu hoặc tính vào thu nhập theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 15: Xử lý tổn thất tài sản

Khi xảy ra tổn thất tài sản (mất, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất), Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;
2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;
3. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;
4. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức bồi thường tổn thất về tài sản và công nợ khó đòi trên 1% vốn điều lệ cho mỗi vụ việc. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường tổn thất về tài sản và công nợ khó đòi với mức độ tổn thất từ 0,5% vốn điều lệ đến 1% vốn điều lệ cho mỗi vụ việc gây ra tổn thất và chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về quyết định của mình.

Hội đồng quản trị uỷ quyền cho Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường dưới 0,5% vốn điều lệ cho mỗi vụ việc gây ra tổn thất. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Đại hội đồng về quyết định của mình.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổng hợp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông gần nhất về việc xử lý các tổn thất về tài sản và công nợ khó đòi nêu trên.

5. Những trường hợp tổn thất đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị lập phương án xử lý tổn thất trình Đại hội đồng cổ đông xem xét giải quyết;
6. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16: Quản lý tài sản là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

1. Đối với tiền mặt.
 - a. Thủ quỹ là người trực tiếp chịu trách nhiệm vật chất về việc quản lý tiền mặt tồn quỹ trong đơn vị. Thủ quỹ chịu trách nhiệm trước Kế toán trưởng và Tổng Giám đốc, trước pháp luật về quản lý tiền mặt.
 - b. Mọi khoản tiền qua quỹ đều phải lập phiếu thu, phiếu chi và có chữ ký của người có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc tạm ứng, tạm vay tiền chưa làm thủ tục đã chi tiền ra khỏi quỹ.

Phiếu thu, phiếu chi phải được vào sổ quỹ và sổ kế toán quỹ kịp thời, cuối mỗi ngày. Thủ quỹ và kế toán quỹ phải thể hiện được số dư tiền mặt tồn quỹ và đối chiếu khớp đúng.

- c. Không được sử dụng tiền của đơn vị vào mục đích cá nhân hoặc các mục đích khác không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- d. Định kỳ (ít nhất mỗi quý một lần) hoặc đột xuất phải tiến hành kiểm kê tiền mặt tồn quỹ. Biên bản kiểm kê được lập phải có đủ chữ ký của những người có liên quan: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kế toán tiền mặt, Thủ quỹ. Biên bản kiểm kê phải được lưu giữ trong chứng từ kế toán của Công ty.

Trong mọi trường hợp thừa, thiếu đều phải tiến hành xác định nguyên nhân và xử lý theo quy định của Bộ Tài chính và Pháp luật hiện hành.

- e. Định mức tồn quỹ tiền mặt.

Để đảm bảo an toàn cho quỹ và hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền, định mức tồn quỹ tiền mặt tối đa đối với Công ty là : 100 triệu đồng.

Khi có lượng tiền mặt tồn quỹ vượt định mức trên, Công ty phải chuyển tiền nộp vào Ngân hàng.

2. Đối với tiền gửi ngân hàng:

- a. Mọi khoản tiền thu chi qua ngân hàng phải được thực hiện đúng các quy định của các Ngân hàng. Nghiêm cấm việc sử dụng tài khoản của Công ty cho các tổ chức, cá nhân khác gửi vào, rút ra không nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- b. Kế toán theo dõi tiền gửi ngân hàng phải thường xuyên đối chiếu với Ngân hàng để kịp thời phát hiện các trường hợp chuyển tiền đi, tiền đến nhầm lẫn; phải thông báo cho Ngân hàng để có chỉnh lý kịp thời.
- c. Cuối mỗi quý phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng hiện còn, giấy xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng phải được lưu đầy đủ trong chứng từ kế toán của đơn vị.
- d. Quản lý và theo dõi các khoản thu, chi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ
 - Khi phát sinh các khoản thu, chi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
 - Đồng thời với việc quy đổi ra đồng Việt Nam, kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết từng nghiệp vụ phát sinh theo từng loại nguyên tệ. Với mỗi loại nguyên tệ phải mở một sổ chi tiết hoặc một phần sổ chi tiết theo dõi riêng. Tuyệt đối không theo dõi lẫn lộn các loại nguyên tệ với nhau.

Điều 17: Quản lý hàng tồn kho:

1. Hàng tồn kho nêu trong Quy chế này được hiểu bao gồm tất cả các loại sau: là hàng hoá mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang

đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho; thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lỗi mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại điều 12 của Quy chế này.
3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của Bộ Tài chính

Điều 18: Quản lý các khoản nợ phải thu

Trách nhiệm của Công ty trong quản lý nợ phải thu:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi và thanh toán các khoản công nợ;
2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc và thu hồi nợ;
3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.
4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

5. Thẩm quyền quyết định phương án xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi được quy định cụ thể tại Điều 15 mục 4 của Quy chế này.

Điều 19: Quản lý các khoản nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, Công ty có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;
2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty,

phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Mục 2: Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí

Công ty có quyền quyết định giá bán sản phẩm, hàng hóa của mình và quyết định các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty có quyền tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về các khoản hoạt động sản xuất kinh doanh, lấy thu bù chi đảm bảo có lợi nhuận.

Doanh thu và chi phí kinh doanh được xác định như sau:

Điều 20: Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu của Công ty bao gồm doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác.
2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:
 - a. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ gồm: hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở, dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ khách sạn nhà hàng; kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác, xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn lập dự án đầu tư, môi giới, đấu giá, kinh doanh bất động sản ...sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại; thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.
 - b. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ; lãi cho thuê tài chính; cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
3. Thu nhập khác gồm: các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; tiền bảo hiểm được bồi thường, thuế được hoàn lại; các khoản phải trả nhưng không phải

thanh toán; khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu; khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được...

4. Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm; hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hóa đơn bán hàng, không phụ thuộc tiền đã thu được hay chưa thu được tiền.

Điều 21: Chi phí

1. Chi phí cho đầu tư xây dựng cơ bản công trình để kinh doanh:

- a. Chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác như chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thiết kế ... theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.

- Đối với công tác giải phóng mặt bằng, tùy thuộc vào đặc điểm của từng dự án có phương án hỗ trợ thêm để đẩy nhanh tiến độ, nhưng mức hỗ trợ không vượt quá hiệu quả của dự án, cụ thể như sau:

+ Tổng Giám đốc Công ty được phê duyệt mức độ hỗ trợ tối đa không quá 30% so với tổng kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng theo chính sách chế độ quy định nhưng vẫn đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

+ Tổng Giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị phê duyệt mức hỗ trợ trên 30% nhưng tối đa không vượt quá 60% so với tổng kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng theo chính sách chế độ quy định, nhưng vẫn đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

- Đối với công tác phê duyệt quy hoạch tổng thể và chi tiết, mức chi không quá 0,2% trên tổng mức đầu tư cho công tác tiếp thị và giao dịch.

- b. Đối với một số khoản chi phí khác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư như: thu thập tài liệu, số liệu phục vụ nghiên cứu dự án, chi phí giao dịch, tiếp thị để tìm kiếm cơ hội đầu tư, phê duyệt quy hoạch ... được tính vào chi phí đầu tư dự án, mức chi cụ thể như sau:

- Đối với các dự án có tổng mức đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng, chi phí cho công tác tiếp thị tìm kiếm cơ hội đầu tư đến khi có quyết định cấp đất hoặc thuê đất được chi từ 0,25% - 0,3% trên tổng mức đầu tư được duyệt.

- Đối với các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng, mức chi phí cho công tác tiếp thị tìm kiếm cơ hội đầu tư đến khi có quyết định làm chủ đầu tư được chi từ 0,3% - 0,4% trên tổng mức đầu tư được duyệt.

- Đối với dự án được Hội đồng quản trị đánh giá có hiệu quả trong từng giai đoạn thực hiện, Hội đồng quản trị quyết định mức thưởng cụ thể cho từng cá nhân và tập thể tham gia, nhưng mức thưởng tối đa không được vượt quá 5% theo kết quả đánh giá sau trừ khoản thuế thu nhập theo quy định của Pháp luật.

-
- c. Đối với các dự án không khả thi tùy thuộc vào điều kiện thực tế, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông quyết định mức phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Quy chế này.
- d. Đối với công tác dự toán: tất cả các dự toán thiết kế của công trình hoặc được chia thành từng hạng mục công trình đều phải được thẩm tra tại một tổ chức tư vấn độc lập không trực tiếp thiết kế theo đúng quy định của Nhà nước và Pháp luật.
2. Chi phí hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và kinh doanh dịch vụ:
- a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá thực tế xuất kho), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- b. Chi phí khấu hao tài sản cố định: theo quy định tại Điều 10 khoản 10.3 Quy chế này.
- c. Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả; tiền ăn giữa ca theo quy định. Chi ăn giữa ca cho người lao động do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, mức chi hàng tháng không vượt quá mức lương tối thiểu theo quy định.
- d. Trích bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động theo quy định hiện hành.
- e. Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định theo hợp đồng; công tác phí; chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp (tính theo thực tế phát sinh. Trong đó, chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí).
- f. Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm, thôi việc, trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng khác theo quy định của pháp luật
- g. Các khoản chi bằng tiền khác gồm:
- + Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;
 - + Tiền thuê đất;
 - + Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;
 - + Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;
 - + Chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;
 - + Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng Giám đốc Công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

-
- + Chi phí cho lao động nữ;
 - + Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
 - + Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
 - + Các khoản chi phí bằng tiền khác;
- h. Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 15 và khoản 4 Điều 18 Quy chế này.
3. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài Công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.
4. Chi phí khác, bao gồm:
- a. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;
 - b. Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;
 - c. Chi phí để thu tiền phạt;
 - d. Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;
 - e. Các chi phí khác.

Điều 22: Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản sau

- a. Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ;
- b. Chi mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;
- c. Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;
- d. Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động doanh của Công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;
- e. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 23: Giá thành sản phẩm dịch vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Giá thành sản xuất sản phẩm và dịch vụ:
- a. Chi phí cho đầu tư và xây dựng công trình để kinh doanh: là chi phí chuẩn bị đầu tư; chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.
 - b. Chi phí vật liệu trực tiếp: là chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ.
 - c. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền lương, tiền công, chi phí thuê mướn chuyên gia và cố vấn kỹ thuật, các khoản trích nộp của công nhân trực tiếp tạo ra sản phẩm và dịch vụ mà Công ty phải nộp đúng theo quy định.

d. Chi phí sản xuất chung: là chi phí chung phát sinh ở các đơn vị trực thuộc trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ, như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

2. Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ sản xuất kinh doanh:

a. Giá thành sản xuất sản phẩm và dịch vụ (quy định tại khoản 1 Điều 23 của Quy chế này).

b. Chi phí bán hàng: là toàn bộ các chi phí có liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm;

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành Công ty như: chi phí công cụ lao động nhỏ, khấu hao tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý và điều hành Công ty; tiền lương, tiền công, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và các khoản trích nộp Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định của bộ máy quản lý và điều hành Công ty; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác bằng tiền phát sinh ở Công ty như chi tiếp khách, khánh tiết, giao dịch đối ngoại; khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động; các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi cải tiến, chi phí đào tạo, giáo dục, chi y tế cho người lao động của Công ty, chi phí bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ.

Riêng các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng giảm giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính.

Điều 24: Quản lý chi phí

Công ty quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật như: mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, định mức lao động, các định mức chi phí, tỷ lệ hoa hồng môi giới, hoa hồng đại lý và các định mức khác theo quy định của pháp luật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Công ty.

2. Tổng Giám đốc xây dựng các định mức trên trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm cơ sở điều hành hoạt động và quản lý chi phí của Công ty.

3. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra,

giám sát. Trường hợp không thực hiện định mức làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân trách nhiệm, nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại.

4. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp nhằm phát hiện những khâu yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành để có giải pháp khắc phục kịp thời.
5. Đối với những khoản chi không đúng chế độ quy định, cá nhân quyết định khoản chi này phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm xác định nguyên nhân của các khoản chi phí vượt định mức được duyệt và có phương án xử lý trình Hội đồng quản trị quyết định.

Mục 3: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Điều 25: Lợi nhuận của Công ty:

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty bao gồm: lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.
2. Tổng lợi nhuận thực hiện của Công ty được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập hoạt động khác với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác.

Điều 26: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

1. Trích Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận ròng để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.
2. Các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông quyết định:
 - Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ khen thưởng;
 - Quỹ phúc lợi.
3. Lợi nhuận còn lại được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông. Tùy theo tình hình thực tế, đặc điểm kinh doanh cho phép, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo từng thời hạn mỗi năm 2 kỳ hoặc 1 lần sau khi kết thúc kiểm toán năm tài chính.
4. Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông qua việc phân phối lợi nhuận và việc sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo từng

năm. Giao cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện việc chi, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi và báo cáo lại Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27: Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.
2. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - a. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - b. Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.
3. Quỹ khen thưởng được dùng để:
 - a. Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên, người lao động trong Công ty;
 - b. Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh;
 - c. Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Mức thưởng theo điểm a, b, c do Tổng Giám đốc quyết định. Riêng điểm a Tổng Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến Chủ tịch Công đoàn Công ty.
4. Quỹ phúc lợi được dùng để:
 - a. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - b. Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể người lao động trong Công ty, phúc lợi xã hội;
 - c. Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
 - d. Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi giao cho Tổng Giám đốc Công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch Công đoàn Công ty.

5. Việc sử dụng các quỹ trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.
6. Công ty không được chi các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi khi chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác đến hạn phải trả.

Điều 28: Xử lý kinh doanh thua lỗ:

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định kịp thời theo các giải pháp:

1. Trích từ quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ;
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

Chương III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29: Kế hoạch tài chính

Tổng Giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và hàng năm gắn liền với kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Kế hoạch tài chính được báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông để làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 30: Năm tài chính và hệ thống kế toán

1. Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS). Công ty lập sổ sách kế toán bằng Tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 31: Báo cáo tài chính

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập và gửi Báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định hiện hành (các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty nộp Báo cáo tài chính quý cho Công ty chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đối với Báo cáo tài chính năm).

Báo cáo tài chính hàng năm phải bao gồm các báo cáo sau: 01 Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình lãi hoặc lỗ của Công ty trong năm tài chính; 01 Bảng Cân đối kế toán phản ánh trung thực và khách quan các khoản mục tài sản và nguồn hình thành tài sản của Công ty; 01 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình thu tiền và sử dụng tiền của Công ty trong năm tài chính; và thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp những thông tin giải trình cần thiết cho việc đọc Báo cáo tài chính trên và tình hình chung của Công ty. Trường hợp Công ty là Công ty mẹ thì ngoài Báo cáo tài chính năm còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Công ty theo quy định của Pháp luật.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Báo cáo tài chính Công ty.

2. Công ty phải thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về các số liệu đã công bố.
3. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của Pháp luật.
4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của Pháp luật.
5. Ban kiểm soát của Công ty thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh trong ghi chép sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính của Công ty. Kết quả kiểm tra phải của Ban kiểm soát phải được lập thành biên bản. Sau khi kiểm tra nội bộ, Ban kiểm soát phải báo cáo kết quả kiểm tra cũng như các kiến nghị của mình với Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo như quy định trong Điều lệ của Công ty.

Điều 32: Kiểm toán

1. Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Việc lựa chọn công ty kiểm toán do Tổng Giám đốc trình và thông qua Hội đồng quản trị phê duyệt.
2. Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản khi hoàn thành đưa vào sử dụng phải được kiểm toán xác định giá trị quyết toán công trình theo quy định của Nhà nước.

Điều 33: Công khai tình hình tài chính:

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đến Ban kiểm soát, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan khác theo quy định của pháp luật.

-
2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính phải được thông báo đến tất cả các cổ đông. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

Chương IV

PHÂN CẤP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY

Điều 34: Phân cấp quản lý tài chính giữa Công ty đối với các Đơn vị trực thuộc

1. Đơn vị trực thuộc được Công ty giao vốn, tài sản và các nguồn lực khác để quản lý, sử dụng phù hợp với quy mô và nhiệm vụ kinh doanh. Đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển số vốn được giao.
2. Chịu sự điều động vốn và tài sản của đơn vị theo phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt; nếu Công ty huy động dưới hình thức vay, đơn vị được thu lãi theo lãi suất do Tổng Giám đốc quy định.
3. Các đơn vị trực thuộc được quyền ký kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, nghiên cứu khoa học đào tạo, chuyển giao công nghệ, tổ chức và nhân sự theo phân cấp của Công ty được quy định tại quy chế tổ chức hoạt động, quy chế tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Điều 35: Mối quan hệ Hợp đồng kinh tế và thanh toán giữa các đơn vị trực thuộc

1. Các đơn vị trực thuộc có quan hệ với nhau trong việc cung cấp vật tư, sản phẩm, lao vụ đều phải ký hợp đồng kinh tế nội bộ.
2. Đối với các công trình, công việc mà Công ty là chủ thể hợp đồng, các đơn vị trực thuộc là người được giao nhiệm vụ thực hiện từng hạng mục, bộ phận công trình hay công việc thì đơn vị trực thuộc phải ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty hoặc Tổng giám đốc Công ty có giấy giao nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm rõ ràng.
3. Thanh toán: các đơn vị trực thuộc mua bán vật tư, sản phẩm, lao vụ cho nhau phải trực tiếp thanh toán tiền mua hàng với nhau hoặc thực hiện việc thanh toán gán trừ qua Công ty. Trường hợp cố tình không trả nợ đúng hạn thì Công ty sẽ khấu trừ tiền thu bán hàng của đơn vị nợ quá hạn để thanh toán cho đơn vị chủ nợ.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36: Điều khoản thi hành:

Quy chế tài chính này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm và được áp dụng thống nhất trong Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng VIWASEEN - Huế.

Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của Công ty do Tổng giám đốc Công ty đề nghị, Hội đồng quản trị quyết định ban hành.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm hướng dẫn các phòng ban, các đơn vị thành viên trực thuộc Công ty tổ chức thực hiện đúng theo Quy chế tài chính này.

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1:	Tư cách pháp nhân của Công ty.....	1
Điều 2:	Đơn vị trực thuộc.....	1
Điều 3:	Kiểm tra, kiểm soát.....	1
Điều 4:	Phạm vi áp dụng.....	2

Chương II CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY Mục 1: Quản lý, sử dụng vốn và tài sản

Điều 5:	Nguồn vốn.....	2
Điều 6:	Giao, nhận vốn.....	2
Điều 7:	Huy động vốn.....	3
Điều 8:	Bảo toàn vốn.....	3
Điều 9:	Đầu tư ra ngoài Công ty.....	3
Điều 10:	Tài sản cố định, khấu hao và đầu tư tài sản cố định.....	4
Điều 11:	Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.....	5
Điều 12:	Nhượng bán, thanh lý TSCĐ.....	5
Điều 13:	Kiểm kê tài sản.....	6
Điều 14:	Đánh giá lại tài sản.....	6
Điều 15:	Xử lý tổn thất tài sản	6
Điều 16 :	Quản lý tài sản là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.....	7
Điều 17:	Quản lý hàng tồn kho.....	8
Điều 18:	Quản lý các khoản nợ phải thu.....	9
Điều 19:	Quản lý các khoản nợ phải trả.....	9

Mục 2: Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí

Điều 20:	Doanh thu và thu nhập khác.....	10
Điều 21:	Chi phí	11
Điều 22:	Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản sau.....	13
Điều 23:	Giá thành sản phẩm dịch vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh ...	13
Điều 24:	Quản lý chi phí.....	14

Mục 3: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Điều 25:	Lợi nhuận của Công ty.....	15
Điều 26:	Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.....	15
Điều 27:	Mục đích sử dụng các quỹ.....	16
Điều 28:	Xử lý kinh doanh thua lỗ.....	17

Chương III
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN
THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29:	Kế hoạch tài chính.....	17
Điều 30:	Năm tài chính và Hệ thống kế toán.....	17
Điều 31:	Báo cáo tài chính.....	17
Điều 32:	Kiểm toán	18
Điều 33:	Công khai tình hình tài chính.....	18

Chương IV
PHÂN CẤP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY

Điều 34:	Phân cấp quản lý tài chính giữa Công ty đối với các Đơn vị trực thuộc.....	19
Điều 35:	Mối quan hệ Hợp đồng kinh tế và thanh toán giữa các đơn vị trực thuộc	19

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36:	Điều khoản thi hành.....	20
----------	--------------------------	----